

Bản án số: 355/2023/DS-PT

Ngày: 02/8/2023

“V/v tranh chấp yêu cầu bồi
thường thiệt hại về tài sản.”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tạng;

Ông Ngô Tấn Lợi.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 6 năm 2023 và ngày 02 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2023/TLPT- DS, ngày 16 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 287/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1946;

Địa chỉ: Số nhà A, ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Văn bản ủy quyền ngày 20 tháng 5 năm 2021). (Có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1959; (Có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn Ú, sinh năm 1960; (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967 (Có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Ú, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Năm 2016, ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Ú tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất 784, tờ bản đồ 38, diện tích đo đạc thực tế 4.918m² (đất do ông B trực tiếp sử dụng từ năm 2002). Vụ án được Tòa án huyện C thụ lý giải quyết. Quá trình Tòa án giải quyết thì ông Ú, bà K đã tự ý lấy lại đất thửa 784, tờ bản đồ 38, do bà K, ông Ú đứng tên (đã chuyển nhượng cho ông B từ 2002) và lấy diện tích 1.567m², thuộc một phần thửa số 262, tờ bản đồ số 3 (đất của ông B) canh tác. Cụ thể:

- Ngày 26/9/2017, bà K, ông Ú lấy diện tích đất 1.268m² thuộc một phần thửa 784 (bà K, ông Ú đã chuyển nhượng cho ông B).

- Ngày 30/11/2017 bà K, ông Ú lấy diện tích đất 3.508m² thuộc một phần thửa 784 (bà K, ông Ú đã chuyển nhượng cho ông B).

- Ngày 23/3/2018 bà K, ông Ú lấy diện tích đất 1.567m² thuộc một phần thửa 262 (đất của ông B).

Tổng diện tích đất bà K, ông Ú lấy lại từ ông B để canh tác là 6.343m². Ngày 26/3/2018, Tòa án huyện C lập biên bản thỏa thuận của các bên, nội dung: Trường hợp khi Tòa án xét xử vụ án, diện tích đất nêu trên thuộc quyền của ông B thì bà K, ông Ú đồng ý giao đất trả cho ông B và bồi thường thiệt hại.

Trong quá trình bà K, ông Ú lấy đất lại để canh tác đã đốn cành chòi của ông B và chặt đốn cây của ông B trồng trên đất.

Ngày 20/8/2019, Tòa án nhân dân huyện C xét xử vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đòi lại đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản, giữa nguyên đơn, ông B, bị đơn bà K, ông Ú (và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Do không đồng ý với bản án sơ thẩm nên bà K, ông Ú kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 35/2020/DS-PT ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã xử giữ nguyên bản án sơ thẩm: Buộc bà K, ông Ú trả lại toàn bộ diện tích đất 6.343m² cho ông B được quyền sử dụng. Bản án có hiệu lực pháp luật. Ngày 23/9/2020, Chi cục thi hành án dân sự huyện C đã cưỡng chế buộc bà K, ông Ú giao diện tích đất nói trên cho ông B.

Nay, ông **B** khởi kiện yêu cầu bà **K**, ông **Ú** bồi thường thiệt hại về tài sản trong thời gian lấy lại đất để canh tác. Cụ thể, các khoản sau:

1. Thiệt hại từ lợi nhuận trên diện tích đất 6.343m² (từ năm 2017 đến cuối năm 2020) là 133.574.000 đồng (theo bảng kê chi tiết trong đơn khởi kiện);

2. Thiệt hại căn chòi là 8.000.000 đồng;

3. Giá trị 05 cây bạch đàn bị chặt đốn là 20.000.000 đồng;

4. Giá trị 04 bụi **Thanh L** bị chặt đốn là 7.000.000 đồng;

Tổng thiệt hại là 168.574.000 đồng.

*Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, bị đơn bà **Nguyễn Thị K** và ông **Nguyễn Văn Ú** đồng trình bày:*

Năm 2018, ông, bà có lấy lại phần đất từ ông **B** để canh tác, diện tích khoảng hơn 06 (sáu) công, vì phần đất trên là của ông, bà, ông bà không có chuyển nhượng cho ông **B**. Khi ông, bà lấy lại phần đất trên, do thời điểm này, Tòa án nhân dân huyện C đang thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông **B** với ông **Ú**, bà **K** nên Tòa án có tiến hành lập biên bản cho ông, bà được canh tác. Ông, bà canh tác được 05 (năm) vụ lúa. Trung bình mỗi vụ lúa, ông, bà thu lợi nhuận được 1.300.000 đồng trên tổng diện tích đất nêu trên. Khoảng cuối năm 2020, Cơ quan thi hành án dân sự **huyện C** đã cưỡng chế giao đất lại cho ông **B**.

Tại phiên tòa, bà **K**, ông **Ú** xác định: Ông, bà lấy đất của ông **B** canh tác từ năm 2018 đến ngày 23/9/2020 đã canh tác được 08 (tám) vụ lúa. Cụ thể: 02 vụ **Đ - X**, 03 vụ **H - T1** và 03 vụ **T1 - Đông** (vụ 3). Lợi nhuận bình quân thu được của mỗi vụ **Đ - X** là 1.300.000 đồng/1.000m²; mỗi vụ **Hè - T1** là 800.000 đồng/1.000m²; mỗi vụ **T1 - Đông** (vụ 3) là 800.000 đồng/1.000m². Thành tiền như sau:

1.300.000 đồng/1.000m² x 6.343m² x 02 vụ = 16.491.800 đồng;

800.000 đồng/1.000m² x 6.343m² x 03 vụ = 15.223.200 đồng;

800.000 đồng/1.000m² x 6.343m² x 03 vụ = 15.223.200 đồng;

Tổng cộng 46.938.200 đồng.

Ngoài ra, quá trình canh tác đất ông, bà có kê ông **B** vào dờ cái chòi trên đất nhưng ông **B** không dờ nên ông, bà tự tháo dờ và kê ông **B** vào chỏ về nhưng ông **B** không chỏ nên ông, bà đã cho người mua phế liệu những tấm tole cũ, còn cột kèo thì để đó và bị hư mục hết, chứ ông bà không có đốt chòi như ông **B** trình bày. Đồng thời, khi canh tác đất ông, bà có đốn 01 (một) bụi cây thanh long (không phải 04 bụi như ông **B** trình bày), và cho bà **Nguyễn Thị V** (em ruột bà **K**) đốn 03 cây bạch đàn (để không che lúa, không phải 05 cây như ông **B** trình bày).

Nay ông, bà không đồng ý bồi thường các khoản như ông **B** yêu cầu. Vì phần đất trên là của ông, bà nên ông bà được quyền canh tác.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị V trình bày:

Bà V là em ruột của bà K. Cách đây 03 - 04 năm, bà K có cho bà chặt đốn 03 cây bạch đàn (loại khoảng 50-60 cm) và 04 bụi thanh long (già cỗi, không có trái) trên phần đất tranh chấp với ông B. Bà K không nói là cây trồng của ai. Tuy nhiên, bà biết là cây trồng trên đất của bà K. Các cây bạch đàn bà đốn về sử dụng làm gỗ.

Ông B yêu cầu bà K, ông Ú bồi thường thì đề nghị Tòa án xem xét. Trường hợp phải bồi thường thì bà không đồng ý bồi thường.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023, Tòa án nhân dân huyện C, tuyên xử:

“1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

Buộc bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Ú cùng có nghĩa vụ bồi thường các khoản thiệt hại cho ông Nguyễn Văn B gồm:

+ Tiền lợi nhuận trên đất là 46.938.200 đồng;

+ Tiền căn chòi là 1.135.411 đồng;

+ Tiền 03 cây bạch đàn là 150.000 đồng;

+ Tiền 3 bụi thanh long là 600.000 đồng;

Tổng cộng: 48.823.611 đồng (*Bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm mười một đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn B yêu cầu bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Văn Ú bồi thường thiệt hại tài sản số tiền còn lại là 119.750.389 đồng (*Một trăm mười chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn ba trăm tám mươi chín đồng*).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Ú được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn B được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.”

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/4/2023, bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Ú có đơn kháng cáo yêu cầu:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, không đồng ý bồi thường cho ông B số tiền 48.823.611 đồng.

- Chấp nhận việc yêu cầu bồi thường của gia đình ông, bà do cha con ông **B** gây ra 21 năm nay.

- Hủy bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà **K**, ông **Ú** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng phúc thẩm, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết phúc thẩm vụ việc. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của bà **K**, ông **Ú**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà **Nguyễn Thị V** vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà **V**.

[2] Xét kháng cáo của bà **K**, ông **Ú** yêu cầu:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **B**, không đồng ý bồi thường cho ông **B** số tiền 48.823.611 đồng.

- Chấp nhận việc yêu cầu bồi thường của gia đình ông, bà do cha con ông **B** gây ra 21 năm nay.

- Hủy bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Năm 2016, giữa ông **B** với bà **K**, ông **Ú** có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng (QSD) đất, đòi lại đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông **Ú**, bà **K** lấy lại phần đất tranh chấp mà ông **B** đang canh tác, để cho ông, bà canh tác. Do đó, ngày 26/3/2018 Tòa án nhân dân huyện C có tiến hành lập “Biên bản về việc thỏa thuận của các đương sự về việc tạm giao phần đất tranh chấp thửa 784 cho ông **Ú**, bà **K** canh tác để chờ Tòa án giải quyết vụ kiện.” Trong đó có nội dung: “Bà **K**, ông **Ú** cam kết nếu như phần đất mà ông bà lấy lại canh tác sau này Tòa án giải quyết thuộc quyền sử dụng của ông **B** thì bà **K**, ông **Ú** đồng ý giao toàn bộ đất mà ông bà đã lấy lại, giao cho ông **B** sử dụng và đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông **B**.” Bà

K, ông **Ú** có ký tên vào biên bản trên. Căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[2.2] Vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất trên, được Tòa án nhân dân huyện C xét xử theo bản án dân sự sơ thẩm số 41/2019/DS-ST ngày 20/8/2019. Bà **K**, ông **Ú** không đồng ý nên kháng cáo. Tại bản án dân sự phúc thẩm số 35/2020/DS-PT ngày 26/02/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xử: “Giữ nguyên bản án 41/2019/DS-ST ngày 20/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn B**. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24/11/2002 giữa ông **Nguyễn Văn B** và bà **Nguyễn Thị K**, ông **Nguyễn Văn Ú**. Ông **B** được quyền sử dụng thửa đất 784, diện tích đo đạc thực tế 4.918m². Đề nghị **UBND huyện C** thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 4.956m² (đo đạc thực tế 4.918m²) thửa 784, tờ bản đồ 38 đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà **K**, ông **Ú** ngày 10/8/2015 để cấp lại cho ông **B**.” Ngoài ra, bản án còn tuyên còn một số vấn đề khác. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật. Hiện nay, Cơ quan thi hành án dân sự **huyện C** đã cưỡng chế thi hành án đối với bà **K**, ông **Ú** xong, giao thửa đất 784 cho ông **B** quản lý, sử dụng.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 27/6/2023, ông **Ú**, bà **K** cung cấp tài liệu là Giấy xác nhận đã nhận đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm số 1819/GXN-DS-TANDCC ngày 17/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, do ông, bà có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét theo thủ tục tái thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm số 35/2020/DS-PT ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Tòa án đã tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu chứng cứ. Ngày 19/7/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp nhận được tài liệu do Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp, là: Thông báo giải quyết đơn đề nghị tái thẩm số 2257/TB-TA ngày 12/11/2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, nội dung: “Không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đối với bản án số 35/2020/DS-PT ngày 26/02/2020 Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.” Ông **Ú**, bà **K** xác định đã nhận và đã biết Thông báo này.

[2.4] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ nêu trên, ông **B** khởi kiện yêu cầu ông **Ú**, bà **K** bồi thường thiệt hại về tài sản là có căn cứ. Tuy nhiên, số tiền yêu cầu theo đơn khởi kiện tổng cộng là 168.574.000 đồng (trong đó: lợi nhuận trong thời gian canh tác đất: 133.574.000 đồng; thiệt hại cần chòi: 8.000.000 đồng; giá trị 05 cây bạch đàn: 20.000.000 đồng; giá trị 04 bụi thanh long: 7.000.000 đồng) là không có căn cứ, không có cơ sở.

[2.5] Trên cơ sở thừa nhận của ông **Ú**, bà **K** về lợi nhuận trong thời gian lấy lại đất canh tác từ 2018 đến 23/9/2020 đã canh tác được 08 (tám) vụ lúa thu lợi 46.938.200 đồng. Căn cứ Biên bản về việc xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2016 (bút lục 121-123); Biên bản định giá tài sản ngày 07/9/2016 (bút lục 118-120). (Các tài liệu này do Tòa án nhân dân huyện C thu thập trong quá trình giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông **B** và ông **Ú**, thụ lý ngày 19/4/2016). Thể hiện: tài sản trên đất có 03 bụi thanh long

(không phải 04 bụi như nguyên đơn yêu cầu), 10 cây bạch đàn. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu bồi thường chỉ 05 cây. Bà **V** (em ruột bà **K**) xác định có được bà **K** cho đến 03 cây bạch đàn. Về giá trị căn chòi theo Biên bản định giá chỉ có: 1.135.411 đồng; bạch đàn loại giá cao nhất là 50.000 đồng/cây; thanh long loại giá cao nhất là 200.000 đồng/bụi.

[2.6] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do phía nguyên đơn cung cấp, trên cơ sở sự thừa nhận của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (phía nguyên đơn) xác định thiệt hại để buộc ông **Ú**, bà **K** bồi thường cho ông **B** tổng số tiền 48.823.611 đồng, là đã có căn nhắc, xem xét tình tiết có lợi cho bị đơn.

[2.7] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **K**, ông **Ú**, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh Hội đồng xét xử sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, hoặc việc thu thập chứng cứ không đúng, dẫn đến việc phải hủy bản án sơ thẩm. Các tài liệu, chứng cứ do ông, bà nộp tại phiên tòa là các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét, giải quyết trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây, không có chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo trong vụ kiện này.

[2.8] Đối với kháng cáo đề nghị chấp nhận việc yêu cầu bồi thường của gia đình ông, bà do cha con ông **B** gây ra 21 năm nay. Xét thấy, tại cấp sơ thẩm, bị đơn không có đơn phản tố đối với yêu cầu này, bản án sơ thẩm không có giải quyết, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C là có căn cứ. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của bà **K**, ông **Ú**, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần sửa cách tuyên án cho ngắn gọn, khoa học hơn.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông **Ú**, bà **K** là người cao tuổi, nên căn cứ Điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 miễn nộp tiền án phí cho bà **K**, ông **Ú**.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà **Nguyễn Thị K**, ông **Nguyễn Văn Ú**.
- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 31/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ các Điều 92, 147, 148 Khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 584, 589 của Bộ luật dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

Buộc bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Ú có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn B các khoản gồm:

- + Tiền lợi nhuận canh tác đất là 46.938.200 đồng;
- + Tiền căn chòi là 1.135.411 đồng;
- + Tiền 03 cây bạch đàn là 150.000 đồng;
- + Tiền 3 bụi thanh long là 600.000 đồng;

Tổng cộng: 48.823.611 đồng (*Bốn mươi tám triệu tám trăm hai mươi ba ngàn sáu trăm mười một đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn Ú được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Văn B được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát Tỉnh;
- Tòa án ND huyện C;
- Chi cục Thi hành án DS C;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Kiều Kim Xuân

